

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 524/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La về thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 129/TTr-STNMT ngày 28/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2019 đối với 17 khu vực (trong đó: Có 09 khu vực cát trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đã có kết quả thăm dò được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; có 08 khu vực cát trên Sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã chưa thăm dò khoáng sản).

(Có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện Sông Mã tổ chức, thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định đối với các khu vực khoáng sản đã nêu tại Điều 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tư pháp, Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./✓

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Sơn La;
- Báo Sơn La;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng TH, KT – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Tráng Thị Xuân

KẾ HOẠCH

Về việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2019
(Kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 17 khu vực (trong đó: Có 09 khu vực cát trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã đã có kết quả thăm dò được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và 08 khu vực cát trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã chưa thăm dò khoáng sản).

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng cường hiệu quả kinh tế và nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc khu vực đã được UBND tỉnh Sơn La khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.

- Tổ chức các cuộc đấu giá minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. NỘI DUNG

1. Số lượng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Tổng số 17 khu vực (trong đó: Có 09 khu vực cát trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã đã có kết quả thăm dò được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; 08 khu vực cát trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã chưa thăm dò khoáng sản)

(Chi tiết có phụ lục các khu vực kèm theo Kế hoạch này).

2. Phương pháp tiến hành:

Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014;

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2019.

Nếu trong năm 2019 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết các khu vực mỏ đã được phê duyệt trong kế hoạch này, thì các mỏ còn lại sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 09/9/2014 của Liên bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

5. Dự toán kinh phí (khái toán): Khoảng 300,0 triệu đồng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Là cơ quan Thường trực chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau cuộc đấu giá (lập, thông báo, bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông báo kết quả trúng đấu giá; trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá);

- Lựa chọn tổ chức, cá nhân được tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hoặc có thể chủ trì, phối hợp các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tư pháp, UBND huyện Sông Mã để lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá;

- Chủ trì, phối hợp với các sở: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư xác định giá khởi điểm, bước giá cho cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước và tiêu chí về vốn chủ sở hữu của các tổ chức tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Lập dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Lựa chọn và hợp đồng thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện các cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo qui định của pháp luật.

2. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá cho cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước và tiêu chí về vốn chủ sở hữu của tổ chức tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thẩm định dự toán, trình UBND tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Các sở, ngành, cơ quan liên quan và UBND huyện Sông Mã:

Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này;

Trong quá trình triển khai nếu có những vướng mắc, các sở, ngành và UBND huyện Sông Mã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Tráng Thị Xuân





Phụ lục: DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG NĂM 2019

Kèm theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104 ⁰ 00'; múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
A	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt						
I	Huyện Sông Mã						
1	Bản Công	Xã Chiềng Sơ	C11	2.337.815,00 2.337.748,00 2.337.839,00 2.337.910,00 2.337.942,00 2.337.891,00 2.337.866,00	462.568,00 462.512,00 462.404,00 462.294,00 462.318,00 462.413,00 462.483,00	1,674	09 khu vực cát sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3281/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La đã phê duyệt
2	Bản Phụ	Xã Chiềng Khương	C12	2.314.018,00 2.314.060,00 2.314.122,00 2.314.156,00 2.314.076,00 2.314.005,00 2.313.946,00	495.003,00 495.048,00 495.146,00 495.224,00 495.281,00 495.137,00 495.015,00	2,55	
3	Bản Nà Pàn	Xã Nà Nhị	C13	2.332.649,00 2.332.632,00 2.332.732,00 2.332.999,00 2.333.015,00 2.332.830,00	470.650,00 470.628,00 470.552,00 470.424,00 470.463,00 470.572,00	1,86	



Phụ lục: DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104 ⁰ 00'; múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
A	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt						
I	Huyện Sông Mã						
1	Bản Công	Xã Chiềng Sơ	C11	2.337.815,00 2.337.748,00 2.337.839,00 2.337.910,00 2.337.942,00 2.337.891,00 2.337.866,00	462.568,00 462.512,00 462.404,00 462.294,00 462.318,00 462.413,00 462.483,00	1,674	09 khu vực cát sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3281/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La đã phê duyệt
2	Bản Phụ	Xã Chiềng Khương	C12	2.314.018,00 2.314.060,00 2.314.122,00 2.314.156,00 2.314.076,00 2.314.005,00 2.313.946,00	495.003,00 495.048,00 495.146,00 495.224,00 495.281,00 495.137,00 495.015,00	2,55	
3	Bản Nà Pàn	Xã Nà Nghịu	C13	2.332.649,00 2.332.632,00 2.332.732,00 2.332.999,00 2.333.015,00 2.332.830,00	470.650,00 470.628,00 470.552,00 470.424,00 470.463,00 470.572,00	1,86	



STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104° 00'; múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
				2.332.800,00 2.332.774,00	470.592,00 470.558,00		
4	Bản Hin	Xã Nà Nghịu	C14	2.330.745,00 2.330.682,00 2.330.744,00 2.330.886,00 2.330.916,00 2.330.810,00 2.330.766,00	472.131,00 472.074,00 471.886,00 471.809,00 471.885,00 471.930,00 471.997,00	2,39	
5	Khu 1 - bản Trung Châu	Xã Chiềng Cang	C15	2.319.737,00 2.319.657,00 2.319.637,00 2.319.625,00 2.319.678,00 2.319.730,00 2.319.772,00 2.319.801,00 2.319.734,00 2.319.687,00 2.319.690,00 2.319.752,00	482.762,00 482.731,00 482.685,00 482.597,00 482.550,00 482.511,00 482.487,00 482.582,00 482.599,00 482.633,00 482.672,00 482.684,00	2,26	
6	Khu 1 - bản Trung Dũng	Xã Chiềng Cang	C16	2.317.917,00 2.317.950,00 2.318.026,00 2.318.089,00 2.318.071,00 2.317.991,00 2.317.915,00	484.624,00 484.649,00 484.638,00 484.577,00 484.532,00 484.542,00 484.522,00	1,59	

STT	Tên mô	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104° 00'; múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
7	Bản Bó Bon	Xã Chiềng Cang	C17	2.317.115,00 2.317.022,00 2.317.089,00 2.317.046,00 2.317.116,00 2.317.125,00	487.255,00 487.238,00 486.960,00 486.789,00 486.778,00 486.929,00	2,83	
8	Bản Chiềng Xôm	Xã Chiềng Cang	C18	2.316.786,93 2.316.742,70 2.316.777,22 2.316.842,82 2.316.869,00 2.316.978,24 2.317.062,22 2.317.107,12 2.317.085,63 2.317.041,46 2.316.984,85 2.316.881,46 2.316.863,05 2.316.873,09 2.316.815,02	490.892,97 490.899,50 490.447,99 490.311,76 490.213,00 490.118,54 490.138,36 490.184,33 490.203,36 490.167,60 490.149,68 490.234,47 490.282,97 490.305,55 490.460,10	3,27	
9	Khu 1 - Bản Mường Tợ	Xã Mường Lầm	C19	2.343.707,00 2.343.732,00 2.343.784,00 2.343.841,00 2.343.787,00 2.343.758,00	455.415,00 455.355,00 455.272,00 455.328,00 455.380,00 455.434,00	0,95	

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104 ⁰ 00'; múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
Bảng giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản							
I Huyện Sông Mã							
1	Bản Hồng Phong	xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	C24	2.327.421,00 2.327.431,00 2.327.730,00 2.327.844,00 2.327.949,00 2.328.039,00 2.328.117,00 2.328.148,00 2.328.093,00 2.328.016,00 2.327.973,00 2.327.880,00 2.327.825,00 2.327.751,00 2.327.471,00	473.382,00 473.322,00 473.195,00 473.174,00 473.214,00 473.304,00 473.444,00 473.551,00 473.594,00 473.487,00 473.396,00 473.300,00 473.255,00 473.255,00 473.433,00	8,52	08 khu vực cát sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017;
2	Bản Nà Hin	xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	C25	2.330.541,00 2.330.642,00 2.330.754,00 2.330.745,00 2.330.682,00 2.330.657,00	472.382,00 472.443,00 472.136,00 472.131,00 472.074,00 472.078,00	3,78	
3	Bản Nà Lù	xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	C26	2.330.916,00 2.331.175,00 2.331.175,00 2.330.886,00	471.886,00 471.812,00 471.738,00 471.809,00	2,18	

STT	Tên mô	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104° 00'; múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
4	Bản Púng	xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã	C28	2.326.465,00	477.132,00	18,9	
				2.326.570,00	477.137,00		
				2.326.538,00	476.888,00		
				2.326.421,00	476.792,00		
				2.326.430,00	476.668,00		
				2.326.539,00	476.563,00		
				2.326.790,00	476.437,00		
				2.326.904,00	476.366,00		
				2.327.028,00	476.296,00		
				2.327.150,00	476.269,00		
				2.327.248,00	476.164,00		
				2.327.308,00	476.022,00		
				2.327.209,00	475.987,00		
				2.327.180,00	476.042,00		
				2.326.852,00	476.271,00		
				2.326.733,00	476.325,00		
				2.326.613,00	476.403,00		
				2.326.515,00	476.475,00		
				2.326.404,00	476.540,00		
				2.326.350,00	476.640,00		
				2.326.334,00	476.814,00		
5	Khu 2 – Bản Trung Dũng	xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	C29	2.318.090,00	484.583,00	4,83	
				2.318.105,00	484.611,00		
				2.318.223,00	484.512,00		
				2.318.266,00	484.462,00		
				2.318.382,00	484.220,00		
				2.318.455,00	484.168,00		
				2.318.377,00	484.105,00		

STT	Tên mô	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104° 00'; múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
6	Khu 2 – Bản Trung Châu	xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	C30	2.318.283,00	484.241,00	6,03	
				2.318.115,00	484.503,00		
				2.318.071,00	484.532,00		
				2.319.519,00	483.216,00		
				2.319.581,00	483.289,00		
				2.319.645,00	483.212,00		
				2.319.782,00	483.098,00		
				2.319.855,00	483.046,00		
				2.319.893,00	483.003,00		
				2.319.939,00	482.817,00		
				2.319.878,00	482.764,00		
				2.319.749,00	482.700,00		
				2.319.737,00	482.763,00		
				2.319.767,00	482.766,00		
				2.319.839,00	482.797,00		
				2.319.857,00	482.843,00		
				2.319.824,00	482.941,00		
				2.319.747,00	483.016,00		
				2.319.632,00	483.099,00		
7	Bản Dấu Mường	xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	C31	2.317.215,00	490.123,00	7,07	
				2.317.282,00	490.163,00		
				2.317.388,00	489.869,00		
				2.317.442,00	489.638,00		
				2.317.439,00	489.489,00		
				2.317.489,00	489.279,00		
				2.317.399,00	489.261,00		
				2.317.373,00	489.507,00		
				2.317.316,00	489.839,00		



STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104° 00'; múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
8	Bản Hoong Ngay	xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	C32	2.316.807,00	490.890,00	9,77	
				2.316.754,00	490.927,00		
				2.316.710,00	490.914,00		
				2.316.743,00	491.037,00		
				2.316.734,00	491.136,00		
				2.316.704,00	491.201,00		
				2.316.646,00	491.249,00		
				2.316.610,00	491.313,00		
				2.316.568,00	491.355,00		
				2.316.453,00	491.453,00		
				2.316.285,00	491.573,00		
				2.316.223,00	491.709,00		
				2.316.138,00	491.808,00		
				2.316.185,00	491.844,00		
				2.316.302,00	491.718,00		
				2.316.327,00	491.687,00		
				2.316.397,00	491.609,00		
				2.316.562,00	491.471,00		
				2.316.656,00	491.372,00		
				2.316.760,00	491.272,00		
				2.316.821,00	491.130,00		
				2.316.832,00	490.942,00		